

Bản án số: 12/2025/HNGĐ-PT
Ngày: 04-3-2025
V/v Ly hôn, tranh chấp tài sản
chung, nợ chung khi ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH DƯƠNG

- *Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:*

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Ngọc Mai.

Các Thẩm phán: Bà Trần Thị Thắm;

Ông Cao Nhật Thanh.

- *Thư ký phiên tòa:* Bà Bùi Phương Hợp - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương.

- *Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương tham gia phiên tòa:* Bà Trần Thị Phước - Kiểm sát viên.

Ngày 04 tháng 3 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương xét xử phúc thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số: 48/2024/TLPT-HNGĐ ngày 28 tháng 10 năm 2024 về việc việc “Ly hôn, tranh chấp chia tài sản khi ly hôn và đòi tài sản”.

Do Bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số: 107/2024/HNGĐ-ST ngày 10 tháng 9 năm 2024 của Tòa án nhân dân thành phố Thuận An, tỉnh Bình Dương bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 48/2024/QĐ-PT ngày 06 tháng 12 năm 2024, Quyết định hoãn phiên tòa số 61/2024/QĐ-PT ngày 17 tháng 12 năm 2024, Quyết định tạm ngừng phiên tòa số 01/2025/QĐ-PT ngày 14 tháng 01 năm 2025, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Ông Nguyễn Quang V, sinh năm 1952, nơi thường trú: B, khu phố B, phường T, thành phố T, tỉnh Bình Dương.

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn: Bà Đỗ Thị P, sinh năm 1978; nơi thường trú: Số F, Đ, phường E, thành phố B, tỉnh Bến Tre (theo văn bản ủy quyền ngày 03/3/2025), có mặt.

- *Bị đơn:* Bà Lương Thị T, sinh năm 1972; nơi thường trú: B, khu phố B, phường T, thành phố T, tỉnh Bình Dương, có mặt.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Ông Nguyễn Duy H, sinh năm 1981; nơi thường trú: Số E, ấp T, xã T, huyện C, tỉnh Bến Tre, có mặt.

Người đại diện hợp pháp của ông H: Bà Đỗ Thị P, sinh năm 1978; nơi thường trú: Số F, Đ, phường E, thành phố B, tỉnh Bến Tre (theo văn bản ủy quyền ngày 06/9/2024), có mặt.

2. Văn phòng C1, tỉnh Bình Dương; địa chỉ: Ô - Lô A, khu nhà ở thương mại P, phường T, thành phố T, tỉnh Bình Dương. Người đại diện hợp pháp ông Huỳnh Tấn B - Trưởng phòng, có yêu cầu giải quyết vắng mặt.

3. Ông Nguyễn Văn H1, sinh năm 1979; nơi thường trú: số E, khu phố C, phường T, Quận A, Thành phố Hồ Chí Minh, có yêu cầu giải quyết vắng mặt.

4. Ông Lê Đức A, sinh năm 2001; nơi thường trú: 42/158, H, phường G, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh, có yêu cầu giải quyết vắng mặt.

- *Người kháng cáo:* Nguyên đơn ông Nguyễn Quang V.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện, quá trình tố tụng và tại phiên tòa nguyên đơn ông Nguyễn Quang V trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Ông V và bà T tự nguyện tìm hiểu, kết hôn trên cơ sở tự nguyện, có tổ chức lễ cưới và đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân phường T, thành phố T, tỉnh Bình Dương, theo giấy chứng nhận kết hôn số 38/2013, quyển I, ngày 17/5/2013. Sau khi kết hôn ông bà sống hạnh phúc được một thời gian ngắn thì vợ chồng thường xuyên phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do bất đồng quan điểm sống, tính tình không hợp, vợ chồng đã ly thân từ năm 2022 đến nay, hiện nay vợ chồng không còn quan tâm, chăm sóc lẫn nhau. Nay ông V yêu cầu ly hôn với bà T.

Về con chung: Trong quá trình chung sống ông V và bà T không có con chung.

Về tài sản chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Đối với yêu cầu phản tố của bị đơn về việc yêu cầu chia đôi tài sản là quyền sử dụng đất và các tài sản tại thửa đất 705, tờ bản đồ số 950, tọa lạc khu dân cư T, khu phố B, phường T, thành phố T, tỉnh Bình Dương thì ông có ý kiến như sau: Thửa đất số 705, tờ bản đồ số 950, tọa lạc khu dân cư T, khu phố B, phường T, thành phố T, tỉnh Bình Dương có nguồn gốc là do ông và bà Phạm Thị L (vợ trước đã chết) nhận chuyển nhượng đất vào năm 2006. Thời gian đó ông và bà L cùng hùn tiền mua chung với em trai là ông Phạm Minh T1 và bà Trần Thị Thu H2, mỗi người 150m², ông T1 và bà H2 đứng tên toàn bộ quyền sử dụng đất. Sau đó ông T1 và bà H2 đã lập hợp đồng tặng cho lại ông và bà L 150m² như đã thỏa thuận. Đến năm 2007 thì ông xây dựng nhà và 07 căn phòng trọ như hiện nay. Năm 2010 bà L mất, đến năm 2016 thì ông và các con của ông V và bà L đã lập văn bản thỏa thuận phân chia di sản thừa kế tặng cho ông V toàn bộ quyền sử dụng đất và các tài sản trên đất như trên, do đó ông xác định tài sản trên là tài sản riêng của ông V, không phải tài sản chung hình thành trong thời kỳ hôn nhân của ông V và bà T, nên ông không đồng ý yêu cầu phản tố của bà T.

Về nợ chung: Hiện nay ông V và bà T còn nợ con trai Nguyễn Duy H số tiền 360.500.000 đồng là tiền con trai đã trả nợ ngân hàng thay cho ông V và bà T vào tháng 4/2023. Nay ông V đồng ý yêu cầu độc lập của ông Nguyễn Duy H.

Quá trình tố tụng và lời khai tại phiên tòa bị đơn bà Lương Thị T trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Thống nhất theo lời trình bày của ông V về thời gian chung sống, thời gian kết hôn. Tuy nhiên về nguyên nhân mâu thuẫn không đúng như lời trình bày của ông V. Thực tế, vợ chồng không có mâu thuẫn gì, bà T luôn thương yêu chăm sóc ông V, nhưng do ông V không muốn tiếp tục chung sống với bà T nên đã tự ý dọn ra ở với con trai từ tháng 8/2023 đến nay, do đó nay bà không đồng ý yêu cầu ly hôn của ông V. Trường hợp ông V vẫn muốn ly hôn thì bà đồng ý.

Về con chung: Vợ chồng không có con chung.

Về tài sản chung: Trong quá trình chung sống bà T và ông V có tạo lập được tài sản: Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền trên đất thuộc thửa 705, tờ bản đồ số 950, tọa lạc khu dân cư T, khu phố B, phường T, thành phố T, tỉnh Bình Dương theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số vào sổ cấp GCN CS 05658 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh B cấp ngày 17/8/2016 cho ông Nguyễn Quang V trên đất có một căn nhà cấp 4 và 07 căn phòng trọ. Phần đất và tài sản trên có nguồn gốc của ông V được tặng trong thời kỳ hôn nhân của ông V và bà T. Ông V có nói với bà T sẽ đưa khối tài sản này vào tài sản chung của vợ chồng, tạm thời để ông V đứng tên. Nhưng hiện nay ông V đã lập hợp đồng tặng cho toàn bộ quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền trên đất cho con trai Nguyễn Duy H.

Tại phiên tòa sơ thẩm, bị đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu phản tố:

Hủy hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất giữa ông Nguyễn Quang V và ông Nguyễn Duy H tại thửa đất số 705, tờ bản đồ số 950, tọa lạc khu dân cư T, phường T, thành phố T, tỉnh Bình Dương theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số vào sổ cấp GCN CS 05658 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh B cấp ngày 17/8/2016 cho ông Nguyễn Quang V.

Buộc ông Nguyễn Quang V chia đôi tài sản chung của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân là quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền trên đất thuộc thửa 705, tờ bản đồ số 950, tọa lạc khu dân cư T, phường T, thành phố T, tỉnh Bình Dương theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số vào sổ cấp GCN CS 05658 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh B cấp ngày 17/8/2016 cho ông Nguyễn Quang V. Bà T yêu cầu nhận giá trị.

Về nợ chung: Vợ chồng không có nợ chung.

Đối với yêu cầu độc lập của ông Nguyễn Duy H bà T không đồng ý vì bà T không được ông H cho biết và bà cũng không biết gì về việc ông H chuyển tiền vào tài khoản của bà nên bà không đồng ý.

Trong quá trình tố tụng và tại phiên tòa người đại diện hợp pháp của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Duy H là bà Đỗ Thị P trình bày:

Ông H là con ruột của ông Nguyễn Quang V và bà Phạm Thị L. Bà L chết năm 2010, bà Lương Thị T là vợ sau của ông Nguyễn Quang V.

Khi còn sống ông Nguyễn Quang V và bà Phạm Thị L có tạo lập được phần tài sản là quyền sử dụng đất và các tài sản trên đất thuộc thửa đất 705, tờ bản đồ số 950; tọa lạc khu phố B, phường T, thành phố T, tỉnh Bình Dương.

Khi bà L chết đến năm 2016 ông V, ông H, ông H2 và cháu Lê Đức A cùng lập văn bản thỏa thuận phân chia di sản thừa kế thống nhất để cho ông V được đại diện đứng tên toàn bộ quyền sử dụng đất trên nhưng tại văn bản thỏa thuận trên thì ghi tặng cho toàn bộ để thuận tiện cho việc sang tên.

Ông H xác định tài sản trên hiện nay là tài sản chung của ông V, ông H, ông H2 và cháu Đức A. Hiện nay ông V đã lập thủ tục tặng cho riêng ông H. Nay ông H không có yêu cầu gì về tài sản trên.

Quá trình chung sống ông V và bà T có vay Ngân hàng TMCP phát triển Thành phố H - Chi nhánh B1 số tiền 500.000.000 đồng. Do là người trong gia đình, ông H đã nhiều lần chuyển tiền vào tài khoản số 104704070003338 tên Lương Thị T tại Ngân hàng TMCP phát triển Thành phố H để trả nợ ngân hàng cho ông V và bà T cụ thể: Ngày 17/4/2023 ông H chuyển số tiền 28.000.000 đồng, ngày 19/4/2023 ông H chuyển số tiền 700.000 đồng; ngày 24/5/2023 ông H chuyển số tiền 15.000.000 đồng; ngày 21/6/2023 ông H chuyển số tiền 316.800.000 đồng. Tổng cộng 360.500.000 đồng.

Nay ông H vẫn giữ nguyên yêu cầu độc lập: Buộc ông Nguyễn Quang V và bà Lương Thị T trả lại số tiền 360.500.000 đồng mà ông Nguyễn Duy H đã thanh toán khoản vay tại Ngân hàng TMCP phát triển Thành phố H cho ông V, bà T.

Ông Nguyễn Duy H thống nhất lời trình bày của bà P, không trình bày gì thêm.

Trong quá trình tố tụng người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn H1 trình bày:

Ông H1 là con ruột của ông Nguyễn Quang V và bà Phạm Thị L (đã chết năm 2010) ông V và bà L có 03 người con gồm:

1/ Nguyễn Thị K (chết cùng ngày với bà L vào năm 2010), bà K có chồng tên Lê Văn S, bà K và ông S có 01 người con tên: Lê Đức A, ngoài ra bà K và ông S không còn người con nuôi hay con riêng nào khác.

2/ Nguyễn Văn H1,

3/ Nguyễn Duy H.

Ngoài ra ông V và bà L không còn người con nuôi hay con riêng nào khác.

Khi còn sống ông Nguyễn Quang V và Phạm Thị L có tạo lập được phần tài sản là quyền sử dụng đất và các tài sản trên đất tại thửa đất 705, tờ bản đồ số 950; tọa lạc khu phố B, phường T, thành phố T, tỉnh Bình Dương. Khi mẹ ông chết đến năm 2016 ông V, ông H1, ông H và cháu Lê Đức A cùng lập văn bản thỏa thuận phân chia di sản thừa kế thống nhất để cho ông V được đại diện đứng tên toàn bộ

quyền sử dụng đất trên nhưng tại văn bản thỏa thuận trên thì ghi tặng cho toàn bộ để thuận tiện cho việc sang tên.

Ông xác định tài sản trên hiện nay là tài sản chung của ông V, ông H1, ông H và cháu Đức A. Hiện nay ông V đã lập thủ tục tặng cho ông Nguyễn Duy H thì ông cũng đồng ý, ông không có ý kiến nào khác. Nay đối với vụ án trên thì ông không có yêu cầu gì. Ông yêu cầu được giải quyết vắng mặt.

Quá trình tố tụng người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Lê Đức A trình bày:

Ông là con của bà Nguyễn Thị K (chết ngày 26/01/2010) bà K có cha tên Nguyễn Quang V và mẹ tên Phạm Thị L (đã chết ngày 26/01/2010). Bà Nguyễn Thị K có chồng tên Lê Văn S, bà K và ông S có 02 người con tên: Lê Đức A, Lê Nguyễn Đức T2 (sinh năm 2009, chết năm 2010) ngoài ra bà K và ông S không còn người con nuôi hay con riêng nào khác.

Khi bà Nguyễn Thị Kiều C, đến năm 2016 ông ngoại Nguyễn Quang V, ông, cậu H1, cậu H cùng lập văn bản thỏa thuận phân chia di sản thừa kế thống nhất để cho ông ngoại Nguyễn Quang V được đại diện đứng tên toàn bộ quyền sử dụng đất trên.

Ông xác định tài sản trên hiện nay là tài sản chung của ông V, ông, ông H1, ông H. Hiện nay ông V đã lập thủ tục tặng cho ông Nguyễn Duy H thì ông cũng đồng ý, ông không có ý kiến nào khác.

Nay đối với vụ án trên thì ông không có yêu cầu gì.

Đối với các yêu cầu khởi kiện của các đương sự trong vụ án ông không có ý kiến gì, tùy các bên tự quyết định. Ông yêu cầu được giải quyết vắng mặt.

Quá trình tố tụng người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Văn phòng công chứng Huỳnh Tấn B trình bày:

Hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất được công chứng viên Văn phòng công chứng Huỳnh Tấn B chứng nhận số công chứng 03034, quyền số 07/2023TP/CC-SCC/HĐGD ngày 07/7/2023 hiện đang lưu giữ tại Văn phòng C1.

- Các chủ thể tham gia giao dịch đầy đủ năng lực hành vi dân sự, hoàn toàn tự nguyện, không bị lừa dối, không bị ép buộc.

- Đối tượng của hợp đồng: Quyền sử dụng đất nêu trên là tài sản riêng hợp pháp của Nguyễn Quang V do nhận thừa kế. Tại thời điểm giao dịch thừa đất nêu trên: Các bên tham gia trong hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất đã cam kết thừa đất thuộc trường hợp được tặng cho quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật, thừa đất không có tranh chấp, quyền sử dụng đất không bị kê biên để đảm bảo thi hành án, những thông tin ghi trong hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất là đúng sự thật...Khi thực hiện giao dịch ông Nguyễn Quang V và ông Nguyễn Duy H đã xác nhận tình trạng bất động sản (thửa 705, tờ 950, tọa lạc KDC T, T, T, Bình Dương) không tranh chấp.

- Thành phần hồ sơ đầy đủ theo quy định của pháp luật.

- Trình tự thủ tục công chứng: Công chứng viên đã thực hiện đúng, đầy đủ trình tự thủ tục theo pháp luật quy định. Những nội dung thể hiện trong hợp đồng không vi phạm pháp luật, không trái đạo đức xã hội.

Đại diện Văn phòng C1 có yêu cầu được giải quyết vắng mặt.

Bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số: 107/2024/HNGĐ-ST ngày 10 tháng 9 năm 2024 của Tòa án nhân dân thành phố Thuận An, tỉnh Bình Dương đã quyết định:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn Quang V đối với bị đơn bà Lương Thị T về việc “Ly hôn”.

- Về quan hệ hôn nhân: Ông Nguyễn Quang V được ly hôn với bà Lương Thị T.

- Về con chung: Không có.

2. Chấp nhận một phần yêu cầu phản tố của bị đơn bà Lương Thị T đối với nguyên đơn ông Nguyễn Quang V về việc “Tranh chấp chia tài sản khi ly hôn”.

+ Xác định quyền sử dụng đất có diện tích 150m² ODT và các tài sản trên đất thuộc thửa đất 705, tờ bản đồ số 950, tọa lạc khu dân cư T, khu phố B, phường T, thành phố T, tỉnh Bình Dương theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số vào sổ cấp GCN CS 05658 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh B cấp ngày 17/8/2016 cho ông Nguyễn Quang V là tài sản riêng của ông Nguyễn Quang V (Kèm theo sơ đồ bản vẽ).

+ Ông Nguyễn Quang V có trách nhiệm thanh toán cho bà Lương Thị T số tiền 755.116.514 đồng.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật và người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, nếu người phải thi hành án không thanh toán số tiền nêu trên thì người phải thi hành án còn phải trả cho người được thi hành án khoản tiền lãi bằng mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

3. Không chấp nhận một phần yêu cầu phản tố của bị đơn bà Lương Thị T đối với nguyên đơn ông Nguyễn Quang V về việc “Yêu cầu hủy hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất công chứng số 03034, quyền số 07/2023TP/CC-SCC/HĐGD ngày 07/7/2023 giữa ông Nguyễn Quang V và ông Nguyễn Duy H.

4. Chấp nhận yêu cầu độc lập của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Duy H đối với bà Lương Thị T và ông Nguyễn Quang V về việc “Tranh chấp đòi tài sản”.

Buộc bà Lương Thị T và ông Nguyễn Quang V mỗi người phải trả cho ông Nguyễn Duy H số tiền 180.250.000 đồng.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về chi phí tố tụng, án phí, quyền kháng cáo và yêu cầu thi hành án của các đương sự.

Ngày 24 tháng 9 năm 2024, nguyên đơn ông Nguyễn Quang V có đơn kháng cáo một phần bản án sơ thẩm, đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm xem xét lại công sức đóng góp của bị đơn trong việc quản lý, giữ gìn tài sản.

Tại phiên tòa phúc thẩm, các đương sự có mặt thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án, như sau:

Về tài sản: Ông Nguyễn Quang V có nghĩa vụ thanh toán cho bà Lương Thị T số tiền 350.000.000 đồng (ba trăm năm mươi triệu đồng) công sức đóng góp trong việc quản lý, giữ gìn tài sản.

Khi ông V thanh toán đủ số tiền 350.000.000 đồng cho bà T thì bà T có nghĩa vụ giao cho ông V căn nhà cấp 4 hai tầng diện tích 82,4m², mái che, điện kè, giếng khoan cùng 07 nhà trọ và toàn bộ diện tích 150m² đất thuộc thửa đất 705, tờ bản đồ số 950, tọa lạc khu dân cư T, khu phố B, phường T, thành phố T, tỉnh Bình Dương.

Về nợ chung: Ông Nguyễn Quang V có nghĩa vụ trả cho ông Nguyễn Duy H số tiền 360.500.000 đồng.

Về chi phí tố tụng: Ông Nguyễn Quang V tự nguyện chịu chi phí định giá tại cấp phúc thẩm là 1.755.000 đồng.

Về án phí sơ thẩm: Ông Nguyễn Quang V được miễn án phí sơ thẩm do là người cao tuổi. Ông Nguyễn Quang V tự nguyện chịu thay bà Lương Thị T 17.500.000 đồng án phí sơ thẩm.

Đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến:

Về tố tụng: Những người tiến hành tố tụng và người tham gia tố tụng tại Tòa án cấp phúc thẩm đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung vụ án: Tại phiên tòa phúc thẩm, các đương sự thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án, sự thỏa thuận của các đương sự không trái pháp luật, không trái đạo đức xã hội; không ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của các đương sự khác. Do đó đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ Điều 300, khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự, sửa bản án sơ thẩm, công nhận sự thỏa thuận của các đương sự tại phiên tòa phúc thẩm.

Sau khi nghiên cứu các chứng cứ có trong hồ sơ đã được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, lời trình bày của các đương sự, ý kiến của Kiểm sát viên;

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Đơn kháng cáo của nguyên đơn ông Nguyễn Quang V làm trong thời hạn luật định nên được xem xét theo trình tự phúc thẩm.

[1.2] Sự có mặt vắng mặt của các đương sự: Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn ông Nguyễn Quang V tuy vắng mặt nhưng có ủy quyền cho bà Đỗ Thị P tham gia phiên tòa. Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là Văn phòng công chứng Huỳnh Tấn B, ông Nguyễn Văn H1, ông Lê Đức A có đơn xin xét xử vắng mặt nên Tòa án cấp phúc thẩm xét xử vắng mặt họ theo quy định của Điều 296 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[1.3] Về phạm vi xét xử phúc thẩm: Nguyên đơn kháng cáo một phần bản án sơ thẩm, yêu cầu Tòa án xem xét lại một phần công sức quản lý, gìn giữ tài sản của bị đơn. Các phần khác của bản án sơ thẩm nguyên đơn không kháng cáo. Như vậy, tòa án cấp phúc thẩm chỉ xem xét lại phần của bản án sơ thẩm có kháng cáo hoặc có liên quan đến việc xem xét nội dung kháng cáo của nguyên đơn theo quy định tại Điều 293 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung: Tại phiên tòa phúc thẩm, các đương sự có mặt thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án như sau:

[2.1] Về tài sản: Ông Nguyễn Quang V có nghĩa vụ thanh toán cho bà Lương Thị T số tiền 350.000.000 đồng (ba trăm năm mươi triệu đồng) công sức đóng góp trong việc quản lý, gìn giữ tài sản.

Khi ông V thanh toán đủ số tiền 350.000.000 đồng cho bà T thì bà T có nghĩa vụ giao cho ông V căn nhà cấp 4 hai tầng diện tích 82,4m², mái che, điện kè, giếng khoan cùng 07 nhà trọ và toàn bộ diện tích 150m² đất thuộc thửa đất 705, tờ bản đồ số 950, tọa lạc khu dân cư T, khu phố B, phường T, thành phố T, tỉnh Bình Dương.

[2.2] Về nợ chung: Ông Nguyễn Quang V có nghĩa vụ trả cho ông Nguyễn Duy H số tiền 360.500.000 (ba trăm sáu mươi triệu năm trăm nghìn) đồng.

[2.3] Về chi phí tố tụng: Ông Nguyễn Quang V tự nguyện chịu chi phí định giá tại cấp phúc thẩm là 1.755.000 đồng.

[2.4] Về án phí sơ thẩm: Ông Nguyễn Quang V được miễn án phí sơ thẩm. Ông Nguyễn Quang V tự nguyện chịu thay bà Lương Thị T 17.500.000 đồng án phí sơ thẩm.

[3] Xét thấy, sự thỏa thuận của các đương sự là tự nguyện, không vi phạm điều cấm của luật, không trái đạo đức xã hội và không ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của các đương sự khác nên Hội đồng xét xử công nhận sự thỏa thuận của các đương sự theo quy định tại Điều 300 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[4] Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương tại phiên tòa phúc thẩm là phù hợp.

[5] Từ những phân tích trên, Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn, sửa một phần bản án sơ thẩm, công nhận sự thỏa thuận của các đương sự tại phiên tòa.

[6] Án phí phúc thẩm: Người kháng cáo không phải chịu.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ Điều 147; Điều 148; Điều 300; khoản 2 Điều 308; Điều 313 Bộ luật Tố tụng dân sự;

- Căn cứ khoản 5 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án

Tuyên xử:

I. Chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn ông Nguyễn Quang V.

II. Sửa một phần Bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 107/2024/HNGĐ-ST ngày 10 tháng 9 năm 2024 của Tòa án nhân dân thành phố Thuận An, tỉnh Bình Dương:

Công nhận sự thỏa thuận của các đương sự, cụ thể:

1. Về tài sản: Ông Nguyễn Quang V có nghĩa vụ thanh toán cho bà Lương Thị T số tiền 350.000.000 đồng (ba trăm năm mươi triệu đồng) công sức đóng góp trong việc quản lý, giữ gìn tài sản.

Khi ông V thanh toán đủ số tiền 350.000.000 đồng cho bà T thì bà T có nghĩa vụ giao cho ông V căn nhà cấp 4 hai tầng diện tích 82,4m², mái che, điện kè, giếng khoan cùng 07 nhà trọ và toàn bộ diện tích 150m² đất thuộc thửa đất 705, tờ bản đồ số 950, tọa lạc khu dân cư T, khu phố B, phường T, thành phố T, tỉnh Bình Dương.

2. Về nợ chung: Ông Nguyễn Quang V có nghĩa vụ trả cho ông Nguyễn Duy H số tiền 360.500.000 (ba trăm sáu mươi triệu năm trăm nghìn) đồng.

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, nếu người phải thi hành án chưa thi hành xong số tiền thì hàng tháng người phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015 tương ứng với số tiền và thời gian chậm thi hành án.

3. Về chi phí tố tụng: Ông Nguyễn Quang V tự nguyện chịu chi phí định giá tại cấp phúc thẩm là 1.755.000 đồng.

4. Về án phí sơ thẩm: Ông Nguyễn Quang V được miễn án phí sơ thẩm. Ông Nguyễn Quang V tự nguyện chịu thay bà Lương Thị T 17.500.000 đồng án phí sơ thẩm.

Hoàn trả cho bà Lương Thị T 18.310.000 đồng (mười tám triệu ba trăm mười nghìn đồng) tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai số 0001799 ngày 05 tháng 4 năm 2024 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố Thuận An, tỉnh Bình Dương.

5. Các phần khác của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

III. Án phí phúc thẩm: Ông Nguyễn Quang V không phải chịu.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án (04/3/2025)./.

Nơi nhận:

- VKS ND tỉnh Bình Dương;

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

- TAND thành phố Thuận An;
- CC THA DS thành phố Thuận An;
- UBND phường Thuận Giao, thành phố Thuận An
- Dương sự (đề thi hành);
- Lưu: VT(1), Hồ sơ, Tòa GD&NTCN;

Nguyễn Ngọc Mai

THẨM PHÁN THÀNH VIÊN

**THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN
TÒA**

Nguyễn Ngọc Mai

1.2 Ông Nguyễn Quang V được toàn quyền sử dụng đất có diện tích 150m² ODT và các tài sản trên đất thuộc thửa đất 705, tờ bản đồ số 950, tọa lạc khu dân cư T, khu phố B, phường T, thành phố T, tỉnh Bình Dương theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số vào sổ cấp GCN CS 05658 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh B cấp ngày 17/8/2016 cho ông Nguyễn Quang V.

1.3 Bà Lương Thị T có nghĩa vụ giao cho ông Nguyễn Quang V căn nhà cấp 4 02 tầng diện tích 82,4m², mái che, hàng rào cùng 07 nhà trọ và toàn bộ diện tích đất trên đất thuộc thửa đất 705, tờ bản đồ số 950, tọa lạc khu dân cư T, khu phố B, phường T, thành phố T, tỉnh Bình Dương.